



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

| MỤC LỤC | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 4 - 5 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ | |
| • Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 6 - 7 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 8 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 9 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 10 - 35 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường HOSE tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 421.240.940.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 30/06/2019: 421.240.940.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: <http://petrocenter.com.vn/>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 36 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tiến Lãng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Hàn Kiều Minh Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Ngô Thị Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/07/2019 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/04/2019 |
| • Bà Trần Thị Kim Huệ | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| | | Miễn nhiệm ngày 30/04/2019 |
| • Bà Lê Thị Hồng Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Trần Thị Quyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|----------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/10/2010 |
| • Bà Võ Thị Ánh Nguyệt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/11/2016 |
| • Bà Hoàng Thị Châu Anh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/05/2019 |
| • Ông Nguyễn Hoàng Gia | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/08/2017 |
| | | Miễn nhiệm ngày 30/05/2019 |
| • Bà Nguyễn Thị Linh Thương | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2008 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CƠ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT
PETRO
MIỀN TRUNG

Nguyễn Thị Bích Thùy

Quảng Nam, ngày 28 tháng 08 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 1022/2019/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 28/08/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2018 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty được kiểm toán và soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Tại các Báo cáo kiểm toán số 51/2019BCKT-PKF.VPHN ngày 10/04/2019 và Báo cáo soát xét số 97/2018/BCSX-PKF.VPHN ngày 24/08/2018, kiểm toán viên tiền nhiệm đã lần lượt đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 152.478.626.196 | 81.469.407.904 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 8.934.244.436 | 16.823.728.641 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 8.934.244.436 | 16.823.728.641 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 112.271.489.432 | 45.269.677.561 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 97.621.629.057 | 35.850.225.472 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 1.863.192.500 | 648.563.000 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9a | 4.786.667.875 | 770.889.089 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 23.972.167.640 | 6.175.258.984 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 23.972.167.640 | 6.175.258.984 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.300.724.688 | 13.200.742.718 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 15b | 713.330.348 | 786.706.573 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6.519.442.701 | 12.343.933.356 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 19 | 67.951.639 | 70.102.789 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 748.512.396.957 | 752.033.957.841 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 6.619.340.856 | 10.292.389.183 |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 728.760.000 | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9b | 5.890.580.856 | 10.292.389.183 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 92.842.960.858 | 85.072.817.607 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 92.842.960.858 | 85.072.817.607 |
| - Nguyên giá | 222 | | 117.026.271.819 | 106.053.132.492 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (24.183.310.961) | (20.980.314.885) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.818.181.818 | 1.818.181.818 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.818.181.818) | (1.818.181.818) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 13 | 94.327.181.818 | 94.327.181.818 |
| - Nguyên giá | 231 | | 94.327.181.818 | 94.327.181.818 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 567.943.493 | 9.934.512.054 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 567.943.493 | 9.934.512.054 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 16 | 433.750.000.000 | 428.828.029.611 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 433.750.000.000 | 433.750.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | (4.921.970.389) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 120.404.969.932 | 123.579.027.568 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15a | 120.404.969.932 | 123.579.027.568 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 900.991.023.153 | 833.503.365.745 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

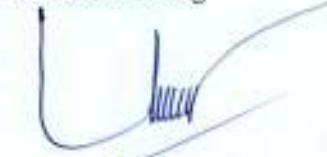
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 457.366.603.078 | 406.962.891.155 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 378.984.745.824 | 331.847.140.235 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17a | 86.226.901.714 | 96.007.998.517 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18a | 43.960.728.755 | 28.110.954.481 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 4.299.030.730 | 10.444.975.237 |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20a | 664.872.625 | 50.000.000 |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21a | 243.433.212.000 | 197.233.212.000 |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 400.000.000 | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 78.381.857.254 | 75.115.750.920 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 17b | 6.882.030.157 | 741.300.000 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 18b | 1.000.000.000 | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20b | 53.942.011.097 | 53.400.028.920 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21b | 16.557.816.000 | 20.974.422.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 443.624.420.075 | 426.540.474.590 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 443.624.420.075 | 426.540.474.590 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 22 | 421.240.940.000 | 379.498.470.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 421.240.940.000 | 379.498.470.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 22 | 22.383.480.075 | 47.042.004.590 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 4.299.534.590 | 11.686.123.333 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 18.083.945.485 | 35.355.881.257 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 900.991.023.153 | 833.503.365.745 |

Quảng Nam, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 GIỮA NIÊN ĐỘ**
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|---|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 523.843.050.792 | 305.919.223.144 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24 | 2.265.860.907 | 75.483.636 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 521.577.189.885 | 305.843.739.508 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 477.237.494.465 | 272.253.012.853 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | <u>44.339.695.420</u> | <u>33.590.726.655</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 631.685.657 | 13.247.795.552 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 5.053.649.561 | 1.301.679.961 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | 27 | 9.957.350.812 | 6.746.790.301 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 28a | 17.232.034.907 | 13.602.827.509 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28b | 3.812.087.921 | 3.783.459.781 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>18.873.608.688</u> | <u>28.150.554.956</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 29 | 3.994.617.237 | 3.633.135.513 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 30 | 207.598.365 | 6.267.892.180 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>3.787.018.872</u> | <u>(2.634.756.667)</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | <u>22.660.627.560</u> | <u>25.515.798.289</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 4.576.682.075 | 6.356.738.094 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | <u>18.083.945.485</u> | <u>19.159.060.195</u> |

Quảng Nam, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 03 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 22.660.627.560 | 25.515.798.289 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 11,12,13 | 3.242.256.076 | 1.246.948.829 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (4.921.970.389) | (5.445.110.340) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 26,29 | (347.551.969) | (9.954.428.202) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 27 | 9.957.350.812 | 6.746.790.301 |
| 3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 30.590.712.090 | 18.109.998.877 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (57.502.121.739) | (58.525.180.321) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (17.796.908.656) | (8.058.019.928) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 13.633.813.849 | 6.143.759.938 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 3.264.173.861 | 3.792.872.669 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | 21,27 | (9.957.350.812) | (6.746.790.301) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 19 | (10.590.178.001) | (5.517.919.167) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (48.357.859.408) | (50.801.278.233) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | 11,12,13 | (1.662.570.766) | - |
| 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (82.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 99.500.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 26 | 347.551.969 | 9.954.428.202 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.315.018.797) | 27.454.428.202 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 21 | 462.100.000.000 | 224.839.685.498 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | 21 | (420.316.606.000) | (204.681.769.061) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 41.783.394.000 | 20.157.916.437 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 5 | (7.889.484.205) | (3.188.933.594) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 16.823.728.641 | 13.003.778.987 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 8.934.244.436 | 9.814.845.393 |

Quảng Nam, ngày 28 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có 03 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 04 Công ty con, bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các chi nhánh

| STT | Tên Công ty | Địa chỉ |
|-----|--|---------------------|
| 1 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị | Tỉnh Quảng Trị |
| 2 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định | Tỉnh Bình Định |
| 3 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế | Tỉnh Thừa Thiên Huế |

Các Công ty con

| STT | Tên Công ty | Tỷ lệ sở hữu | Ghi chú |
|-----|--|--------------|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas | 85,56% | Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí |
| 2 | Công ty Cổ phần Gas Miền Trung | 93,89% | Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí |
| 3 | Công ty TNHH Trung Nam | 65,00% | Số 8G Khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí |
| 4 | Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung (*) | 93,89% | Khu công nghiệp Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí |

(*) Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung là Công ty con của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung tại Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung là 100%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 |
| Máy móc, thiết bị | 5 – 20 |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 8 |

4.6 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Nhãn hiệu hàng hóa | Đã hết khấu hao |

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí vô hình, chi phí kiểm định vô hình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận ký trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Các mặt hàng của Công ty chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 4.768.519.528 | 6.928.701.768 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.165.724.908 | 9.895.026.873 |
| Cộng | 8.934.244.436 | 16.823.728.641 |

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung | 44.603.788.918 | 2.245.984.154 |
| Công ty TNHH Gas Lâm Sơn | 4.429.768.642 | 1.603.666.639 |
| Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ Gas Hạnh Nguyên | 4.032.623.363 | 3.189.030.363 |
| Công ty TNHH Một thành viên Hà Kiều | 10.457.016.997 | 1.894.696.000 |
| Công ty TNHH Dầu khí Xanh | 3.317.747.435 | 3.317.747.435 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sư Lý | 3.338.816.264 | - |
| Công ty CP Thương mại dịch vụ An Hiệp Lợi | - | 6.246.092.832 |
| Các đối tượng khác | 27.441.867.438 | 17.353.008.049 |
| Cộng | 97.621.629.057 | 35.850.225.472 |

Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan

| | Mối quan hệ | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty CP Gas Miền Trung tại CN Khánh Hòa | Công ty con | 1.868.406.420 | 2.549.316.933 |
| Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung | Công ty con | 44.603.788.918 | 2.245.984.154 |
| Các đối tượng khác | | 258.001.389 | 201.296.353 |
| Cộng | | 46.730.196.727 | 4.996.597.440 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã Hương Thủy | 426.301.000 | 426.301.000 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật kết cấu Tân Giang | 900.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Năng lượng An Phú | 338.200.000 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Saiko | - | 150.000.000 |
| Các đối tượng khác | 198.691.500 | 72.262.000 |
| Cộng | <u>1.863.192.500</u> | <u>648.563.000</u> |

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Tú Tú | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Trung | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Cộng | <u>8.000.000.000</u> | <u>8.000.000.000</u> |

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------|-----------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 4.780.699.000 | - | 713.699.000 | - |
| Phải thu khác | 5.968.875 | - | 57.190.089 | - |
| Cộng | <u>4.786.667.875</u> | <u>-</u> | <u>770.889.089</u> | <u>-</u> |

b. Dài hạn

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------|-----------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 5.890.580.856 | - | 10.292.389.183 | - |
| Cộng | <u>5.890.580.856</u> | <u>-</u> | <u>10.292.389.183</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Hàng tồn kho**

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 744.637.989 | - | 802.418.754 | - |
| Hàng hóa | 23.227.529.651 | - | 5.372.840.230 | - |
| Cộng | 23.972.167.640 | - | 6.175.258.984 | - |

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ vay ngân hàng tại thời điểm 30/06/2019 là 14.116.686.750 đồng.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 30/06/2019.

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 17.747.847.495 | 81.036.029.532 | 6.672.068.894 | 554.731.571 | 42.455.000 | 106.053.132.492 |
| Mua sắm trong kỳ | 825.718.182 | 10.203.421.145 | - | - | - | 11.029.139.327 |
| Giảm khác | - | - | - | 56.000.000 | - | 56.000.000 |
| Số cuối kỳ | 18.573.565.677 | 91.239.450.677 | 6.672.068.894 | 498.731.571 | 42.455.000 | 117.026.271.819 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 4.688.336.748 | 13.402.331.342 | 2.510.955.983 | 348.028.880 | 30.661.932 | 20.980.314.885 |
| Khấu hao trong kỳ | 469.884.558 | 2.381.977.882 | 350.119.422 | 38.859.048 | 1.415.166 | 3.242.256.076 |
| Giảm khác | - | - | - | 39.260.000 | - | 39.260.000 |
| Số cuối kỳ | 5.158.221.306 | 15.784.309.224 | 2.861.075.405 | 347.627.928 | 32.077.098 | 24.183.310.961 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 13.059.510.747 | 67.633.698.190 | 4.161.112.911 | 206.702.691 | 11.793.068 | 85.072.817.607 |
| Số cuối kỳ | 13.415.344.371 | 75.455.141.453 | 3.810.993.489 | 151.103.643 | 10.377.902 | 92.842.960.858 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2019 là 25.321.151.306 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 3.925.795.445 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

| | Nhãn hiệu hàng hóa VND | Cộng VND |
|------------------------|---------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu kỳ | 1.818.181.818 | 1.818.181.818 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | 1.818.181.818 | 1.818.181.818 |
| Khấu hao | | |
| Số đầu kỳ | 1.818.181.818 | 1.818.181.818 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | 1.818.181.818 | 1.818.181.818 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | - | - |

13. Bất động sản đầu tư

| | Nhà (*) VND | Quyền sử dụng đất (*) VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu kỳ | 5.126.477.273 | 89.200.704.545 | 94.327.181.818 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 5.126.477.273 | 89.200.704.545 | 94.327.181.818 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu kỳ | - | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số cuối kỳ | - | - | - |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu kỳ | 5.126.477.273 | 89.200.704.545 | 94.327.181.818 |
| Số cuối kỳ | 5.126.477.273 | 89.200.704.545 | 94.327.181.818 |

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá nên không thực hiện trích khấu hao đối với giá trị nhà ở trên đất. Tại ngày 30/06/2019, quyền sử dụng đất này đang được Công ty dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo nợ vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Mua sắm bồn Gas LPG | - | 9.934.512.054 |
| Nâng cấp, cải tạo xưởng sản xuất | 567.943.493 | - |
| Cộng | <u>567.943.493</u> | <u>9.934.512.054</u> |

15. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí bảo hiểm tài sản | 136.529.699 | - |
| Các khoản khác | 576.800.649 | 786.706.573 |
| Cộng | <u>713.330.348</u> | <u>786.706.573</u> |

b. Dài hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí vỏ bình phân bố | 104.788.649.468 | 99.687.491.564 |
| Chi phí kiểm định vỏ bình | 2.561.283.048 | 3.273.518.332 |
| Chi phí bảo dưỡng vỏ bình | 2.329.460.546 | 2.691.310.466 |
| Chi phí mua thương hiệu | 10.606.060.586 | 11.515.151.498 |
| Các khoản khác | 119.516.284 | 6.411.555.708 |
| Cộng | <u>120.404.969.932</u> | <u>123.579.027.568</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|----------------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|
| | Tình hình hoạt động | Tỷ lệ TL quyền BQ vốn | Số lượng cổ phiếu | |
| Đầu tư vào Công ty con | | | | |
| - Công ty CP Dầu khí V-Gas | Đang hoạt động | 85,56% | 19.250.000 | 433.750.000.000 |
| - Công ty TNHH Trung Nam | Đang hoạt động | 65,00% | | 255.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Gas Miền Trung | Đang hoạt động | 93,89% | 16.900.000 | 9.750.000.000 |
| Cộng | | | | 433.750.000.000 |
| | | | | 433.750.000.000 |
| | | | | (4.921.970.389) |

Tại ngày 30/06/2019, các Công ty này hoạt động có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Gas Miền Trung | 62.804.719.613 | 56.661.202.407 |
| Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông | 8.112.307.861 | 13.865.672.836 |
| Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV kinh doanh sản phẩm khí | 15.130.005.002 | 22.442.104.425 |
| Các đối tượng khác | 179.869.238 | 3.039.018.849 |
| Cộng | <u>86.226.901.714</u> | <u>96.007.998.517</u> |

b. Dài hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas | 741.300.000 | 741.300.000 |
| Các đối tượng khác | 6.140.730.157 | - |
| Cộng | <u>6.882.030.157</u> | <u>741.300.000</u> |

Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan

| | Mối quan hệ | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Gas Miền Trung | Công ty con | 62.804.719.613 | 56.661.202.407 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas | Công ty con | 741.300.000 | 741.300.000 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Phú Mỹ 1 | Thuộc Công ty con | 2.202.155.000 | 2.186.920.000 |
| Cộng | | <u>65.748.174.613</u> | <u>59.589.422.407</u> |

18. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas | 40.681.142.332 | 24.672.240.941 |
| KNHC Engineering Co.,Ltd | 2.613.233.663 | 2.613.233.663 |
| Các đối tượng khác | 666.352.760 | 825.479.877 |
| Cộng | <u>43.960.728.755</u> | <u>28.110.954.481</u> |

b. Dài hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas | 1.000.000.000 | - |
| Cộng | <u>1.000.000.000</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan**

| | Mối quan hệ | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas | Công ty con | 41.681.142.332 | 24.672.240.941 |
| Cộng | | 41.681.142.332 | 24.672.240.941 |

19. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ | |
|-----------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 294.567.466 | 676.989.999 | 809.438.580 | - | 162.118.885 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 10.150.407.771 | 4.576.682.075 | 10.590.178.001 | - | 4.136.911.845 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 70.102.789 | - | 11.826.750 | 9.675.600 | 67.951.639 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 6.573.304 | 6.573.304 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - | - |
| Cộng | 70.102.789 | 10.444.975.237 | 5.278.072.128 | 11.421.865.485 | 67.951.639 | 4.299.030.730 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|--------------------|-------------------|
| Kinh phí công đoàn | 14.732.000 | - |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 140.625 | - |
| Phải trả về thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 600.000.000 | - |
| Phải trả khác | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Cộng | 664.872.625 | 50.000.000 |

b. Dài hạn

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 53.942.011.097 | 53.400.028.920 |
| Cộng | 53.942.011.097 | 53.400.028.920 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | 188.400.000.000 | 462.100.000.000 | 415.900.000.000 | 234.600.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam | 47.400.000.000 | 103.200.000.000 | 105.000.000.000 | 45.600.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An | 122.900.000.000 | 338.900.000.000 | 290.600.000.000 | 171.200.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 18.100.000.000 | 20.000.000.000 | 20.300.000.000 | 17.800.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 8.833.212.000 | 4.416.606.000 | 4.416.606.000 | 8.833.212.000 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam | 7.993.212.000 | 3.996.606.000 | 3.996.606.000 | 7.993.212.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam | 840.000.000 | 420.000.000 | 420.000.000 | 840.000.000 |
| Cộng | 197.233.212.000 | 466.516.606.000 | 420.316.606.000 | 243.433.212.000 |

b. Dài hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|-----------------------|---------------|----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 29.807.634.000 | - | 4.416.606.000 | 25.391.028.000 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (1) | 26.037.634.000 | - | 3.996.606.000 | 22.041.028.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam (2) | 3.770.000.000 | - | 420.000.000 | 3.350.000.000 |
| Cộng | 29.807.634.000 | - | 4.416.606.000 | 25.391.028.000 |
| Trong đó: | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm | 8.833.212.000 | | | 8.833.212.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20.974.422.000 | | | 16.557.816.000 |

- (1) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kể tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lăng và Nguyễn Thị Bích Thủy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BDDN.79.080217.
- (2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 6500J1/18008/NHNT ký ngày 16/01/2018. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Số tiền cho vay tối đa là 15.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng và bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy tồn trữ và chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Biện pháp đảm bảo tiền vay là nhà xưởng, công trình xây dựng, dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai được xác định tại các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp bằng 58.358.200.907 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2018 | 330.000.000.000 | 61.184.593.333 | 391.184.593.333 |
| Tăng trong kỳ | 49.498.470.000 | 35.355.881.257 | 84.854.351.257 |
| Giảm trong kỳ | - | 49.498.470.000 | 49.498.470.000 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 379.498.470.000 | 47.042.004.590 | 426.540.474.590 |
| Số dư tại 01/01/2019 | 379.498.470.000 | 47.042.004.590 | 426.540.474.590 |
| Tăng trong kỳ | 41.742.470.000 | 18.083.945.485 | 59.826.415.485 |
| Giảm trong kỳ | - | 42.742.470.000 | 42.742.470.000 |
| Số dư tại 30/06/2019 | 421.240.940.000 | 22.383.480.075 | 443.624.420.075 |

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 379.498.470.000 | 379.498.470.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 41.742.470.000 | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 421.240.940.000 | 379.498.470.000 |

c. Cổ phiếu

| | 30/06/2019 Cổ phiếu | 01/01/2019 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 42.124.094 | 37.949.847 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 42.124.094 | 37.949.847 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 42.124.094 | 37.949.847 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 42.124.094 | 37.949.847 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 42.124.094 | 37.949.847 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 47.042.004.590 | 61.184.593.333 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 18.083.945.485 | 19.159.060.195 |
| Phân phối lợi nhuận | 42.742.470.000 | - |
| - Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*) | 42.742.470.000 | - |
| + Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 600.000.000 | - |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 400.000.000 | - |
| + Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 41.742.470.000 | - |
| - Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 22.383.480.075 | 80.343.653.528 |

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế các năm 2017 và 2018 theo các Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 18/04/2018 và số 01/2019/NQ-ĐHCD ngày 30/04/2019.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 30/04/2019 đã quyết định chi trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2018 và các năm trước với tỷ lệ 11%. Theo đó, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức bằng cổ phiếu này trong 6 tháng đầu năm 2019.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 522.692.587.111 | 298.138.725.417 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.150.463.681 | 7.780.497.727 |
| Cộng | 523.843.050.792 | 305.919.223.144 |

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 2.265.860.907 | 75.483.636 |
| Cộng | 2.265.860.907 | 75.483.636 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. Giá vốn hàng bán**

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 476.809.007.191 | 267.512.028.779 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 428.487.274 | 4.740.984.074 |
| Cộng | <u>477.237.494.465</u> | <u>272.253.012.853</u> |

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 347.551.969 | 4.428.202 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 9.950.000.000 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 284.132.764 | 3.293.367.350 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 924 | - |
| Cộng | <u>631.685.657</u> | <u>13.247.795.552</u> |

27. Chi phí tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay | 9.957.350.812 | 6.746.790.301 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 18.269.138 | - |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | (4.921.970.389) | (5.445.110.340) |
| Cộng | <u>5.053.649.561</u> | <u>1.301.679.961</u> |

28. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền lương nhân viên bán hàng | 1.075.135.053 | 615.900.000 |
| Chi phí sử dụng vỏ bình, thương hiệu | 7.065.061.086 | 9.022.941.759 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.708.358.664 | 793.264.536 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.930.058.559 | 718.905.723 |
| Các khoản khác | 3.453.421.545 | 2.451.815.491 |
| Cộng | <u>17.232.034.907</u> | <u>13.602.827.509</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ | 8.270.195 | 103.076.749 |
| Chi phí tiền lương nhân viên quản lý | 2.069.696.278 | 1.527.766.400 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 346.892.952 | 247.671.061 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.113.998.538 | 894.168.241 |
| Các khoản khác | 273.229.958 | 1.010.777.330 |
| Cộng | <u>3.812.087.921</u> | <u>3.783.459.781</u> |

29. Thu nhập khác

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas | 3.509.217.237 | 3.345.025.903 |
| Các khoản khác | 485.400.000 | 288.109.610 |
| Cộng | <u>3.994.617.237</u> | <u>3.633.135.513</u> |

30. Chi phí khác

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|---------------------------|-----------------------------|
| Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn | 172.894.549 | 6.261.626.700 |
| Các khoản khác | 34.703.816 | 6.265.480 |
| Cộng | <u>207.598.365</u> | <u>6.267.892.180</u> |

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 22.660.627.560 | 25.515.798.289 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 222.782.809 | 6.267.892.180 |
| - Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ) | 222.782.809 | 6.267.892.180 |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 22.883.410.369 | 31.783.690.469 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>4.576.682.075</u> | <u>6.356.738.094</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.424.592.517 | 10.517.378.476 |
| Chi phí nhân công | 4.015.341.331 | 2.706.706.400 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.242.256.076 | 1.246.948.823 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.044.057.097 | 6.714.981.182 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.218.315.839 | 2.073.695.353 |
| Cộng | 22.944.562.860 | 23.259.710.234 |

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Thông thường, Chính sách bán hàng của Công ty là sau khi ký kết hợp đồng khách hàng phải ứng trước giá trị hợp đồng. Bên cạnh đó, Công ty thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ và tiến độ thu tiền nhằm giảm thiểu rủi ro do không thu hồi được. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với các khách hàng hoặc đối tác của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 30/06/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 86.226.901.714 | 6.882.030.157 | 93.108.931.871 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 243.433.212.000 | 16.557.816.000 | 259.991.028.000 |
| Phải trả khác | 650.000.000 | 53.942.011.097 | 54.592.011.097 |
| Cộng | 330.310.113.714 | 77.381.857.254 | 407.691.970.968 |
| 01/01/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Phải trả người bán | 96.007.998.517 | 741.300.000 | 96.749.298.517 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 197.233.212.000 | 20.974.422.000 | 218.207.634.000 |
| Phải trả khác | 50.000.000 | 53.400.028.920 | 53.450.028.920 |
| Cộng | 293.291.210.517 | 75.115.750.920 | 368.406.961.437 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 30/06/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.934.244.436 | - | 8.934.244.436 |
| Phải thu khách hàng | 97.621.629.057 | - | 97.621.629.057 |
| Phải thu về cho vay | 8.000.000.000 | - | 8.000.000.000 |
| Phải thu khác | 4.786.667.875 | 5.890.580.856 | 10.677.248.731 |
| Cộng | 119.342.541.368 | 5.890.580.856 | 125.233.122.224 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 01/01/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.823.728.641 | - | 16.823.728.641 |
| Phải thu khách hàng | 35.850.225.472 | - | 35.850.225.472 |
| Phải thu về cho vay | 8.000.000.000 | - | 8.000.000.000 |
| Phải thu khác | 770.889.089 | 10.292.389.183 | 11.063.278.272 |
| Cộng | 61.444.843.202 | 10.292.389.183 | 71.737.232.385 |

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| BC bộ phận theo khu vực địa lý | Quảng Nam | | Quảng Trị | | Thừa Thiên Huế | | Bình Định | | Tổng cộng toàn Công ty | |
|---------------------------------|------------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|--------------|----------------|----------------|------------------------|------------------|
| | 6TD năm 2019 | 6TD năm 2018 | 6TD năm 2019 | 6TD năm 2018 | 6TD năm 2019 | 6TD năm 2018 | 6TD năm 2019 | 6TD năm 2018 | 6TD năm 2019 | 6TD năm 2018 |
| | Đơn vị tính: VND | | | | | | | | | |
| Doanh thu bộ phận | 404.541.794.633 | 239.344.422.601 | 32.514.609.127 | 45.996.885.538 | 66.192.940.900 | - | 20.593.706.132 | 20.577.915.005 | 523.843.050.792 | 305.919.223.144 |
| Chi khoản giảm trừ doanh thu | - | 40.909.091 | - | 34.574.545 | 2.265.860.907 | - | - | - | 2.265.860.907 | 75.483.636 |
| Chi phí bộ phận | 386.215.757.711 | 224.578.978.631 | 30.166.095.749 | 44.866.768.766 | 61.856.685.886 | - | 20.043.077.947 | 20.193.552.746 | 498.281.617.293 | 289.639.300.143 |
| Giá vốn | 368.737.651.668 | 208.699.714.889 | 29.273.093.305 | 43.758.862.180 | 59.646.852.150 | - | 19.579.897.342 | 19.794.435.784 | 477.237.494.463 | 272.253.612.853 |
| CPBH | 14.655.300.536 | 13.133.770.237 | 421.030.296 | 300.324.541 | 1.927.622.270 | - | 228.081.805 | 168.732.731 | 17.232.034.907 | 13.602.827.509 |
| CPQL | 2.822.805.507 | 2.745.493.505 | 471.972.148 | 807.382.045 | 282.211.466 | - | 235.098.800 | 230.384.231 | 3.812.087.921 | 3.783.459.781 |
| Lãi(lỗ) từ h.động kinh doanh | 18.336.036.922 | 14.724.534.879 | 2.348.513.378 | 1.095.542.227 | 2.070.394.107 | - | 550.628.185 | 384.362.259 | 23.295.572.592 | 16.294.439.365 |
| D.đầu hoạt động tài chính | 630.706.436 | 13.419.820.402 | 218.216 | 450.816 | 711.631 | - | 49.374 | 127.074 | 631.685.657 | 13.420.398.292 |
| Chi phí hoạt động tài chính | 5.053.649.561 | 1.301.679.961 | - | - | - | - | - | - | 5.053.649.561 | 1.301.679.961 |
| - Chi phí lãi vay | 9.957.350.812 | 6.746.790.301 | - | - | - | - | - | - | 9.957.350.812 | 6.746.790.301 |
| - Chi phí tài chính khác | (4.903.701.251) | (5.445.110.340) | - | - | - | - | - | - | (4.903.701.251) | (5.445.110.340) |
| Lãi(lỗ) từ hoạt động tài chính | (4.422.943.125) | 12.118.140.441 | 218.216 | 450.816 | 711.631 | - | 49.374 | 127.074 | (4.421.963.904) | 12.118.718.331 |
| Thu nhập khác | 3.994.617.237 | 3.460.532.773 | - | - | - | - | - | - | 3.994.617.237 | 3.460.532.773 |
| Chi phí khác | 104.981.960 | 6.263.040.883 | 48.687.539 | 4.851.297 | 30.786.670 | - | 23.142.196 | - | 207.598.365 | 6.267.892.180 |
| Lãi(lỗ) từ hoạt động khác | 3.889.635.277 | (2.802.508.110) | (48.687.539) | (4.851.297) | (30.786.670) | - | (23.142.196) | - | 3.787.018.872 | (2.807.359.407) |
| Lợi nhuận trước thuế | 17.792.729.074 | 24.040.167.210 | 2.300.044.055 | 1.091.141.746 | 2.040.319.068 | - | 527.535.363 | 384.489.333 | 22.660.627.560 | 25.515.798.289 |
| Thuế TNDN | 3.579.542.207 | 6.060.641.619 | 469.746.319 | 219.198.609 | 414.221.148 | - | 113.172.401 | 76.897.866 | 4.576.682.075 | 6.356.738.094 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 14.213.186.867 | 17.979.525.591 | 1.830.297.736 | 871.943.137 | 1.626.097.920 | - | 414.362.962 | 307.591.467 | 18.083.945.485 | 19.159.060.195 |
| Tại ngày | | | | | | | | | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| Tài sản ngân hàng | | | | | | | | | 152.478.626.196 | 81.469.407.904 |
| Tài sản dài hạn | | | | | | | | | 748.512.396.957 | 752.033.957.841 |
| Tổng tài sản | | | | | | | | | 900.991.023.153 | 833.503.365.745 |
| Nợ ngắn hạn | | | | | | | | | 378.984.745.824 | 331.887.140.235 |
| Nợ dài hạn | | | | | | | | | 78.381.857.254 | 75.115.750.920 |
| Tổng nợ | | | | | | | | | 457.366.603.078 | 406.962.891.155 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | | | | | 92.842.960.858 | 85.072.817.607 |
| Nguyên giá TSCĐ đã mua sắm | | | | | | | | | 118.844.453.637 | 107.871.314.310 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | | | | (26.001.492.779) | (22.798.496.703) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

| | Mối quan hệ |
|--|-------------|
| Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Gas Miền Trung | Công ty con |
| Công ty TNHH Trung Nam | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung | Công ty con |

b. Giao dịch trọng yếu phát sinh với bên liên quan trong kỳ

| | Giao dịch | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas | Mua hàng | 13.850.000 | 1.771.240.000 |
| | Bán hàng | 187.073.602.871 | 109.345.494.785 |
| Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung | Bán hàng | 38.612.429.096 | 30.320.493.000 |
| | Thu lãi chậm thanh toán | 284.132.764 | 2.269.989.939 |
| Công ty Cổ phần Gas Miền Trung | Mua hàng | 365.368.535.681 | 110.464.025.176 |
| | Bán hàng | 14.780.990.442 | - |

c. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 342.000.000 | 94.200.000 |

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bé

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thương

Quảng Nam, ngày 28 tháng 08 năm 2019



Nguyễn Thị Bích Thùy